

Bản án số: 161/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21/7/2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Tâm

Ông Nguyễn Đức Kha

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2023/QĐXX-ST ngày 07/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Chị N ủy quyền cho anh Vũ Văn C, sinh năm 1986; Địa chỉ: thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án. (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2023 có chứng thực của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc).

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc ngày 12/4/2023 chị Vũ Thị N là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 30/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh T làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm 2018 anh, chị bàn bạc, thống nhất để chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau khi chị đi lao động vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong việc phát triển kinh tế và không còn tin tưởng lẫn nhau. Kể từ năm 2021 vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Lê Huy V, sinh ngày 02/11/2003 và cháu Lê Văn M, sinh ngày 20/11/2015. Cháu V hiện đã trưởng thành, cháu M còn nhỏ và đang sinh sống cùng anh T. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu M cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị N trình bày: Do chị đang lao động tại Đài Loan nên chị không thể về Việt Nam để tham gia giải quyết vụ án. Do đó, chị xin vắng mặt tại các buổi lấy lời khai, phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên xét xử của Tòa án.

Anh Lê Văn T là bị đơn trình bày: Về quá trình đi đến hôn nhân, thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng giống như chị N trình bày. Nay anh và chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, anh cũng đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh của chị N.

Về con chung: Anh, chị N có 02 con chung là cháu Lê Huy V, sinh ngày 02/11/2003 và cháu Lê Văn M, sinh ngày 20/11/2015. Cháu V hiện đã trưởng thành, cháu M còn nhỏ và đang sinh sống cùng anh. Sau khi ly hôn chị N đề nghị giao con cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh đề nghị giao cháu M cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh T trình bày: Do bận công việc không đến Tòa án tham gia xét xử được nên anh đề nghị được vắng mặt tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa, Chị Vũ Thị N và anh Lê Văn T đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Vũ Thị N, anh Lê Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều xin xét xử vắng mặt nên đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị N.

Xử cho chị Vũ Thị N được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Do chị Vũ Thị N hiện đang lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Lê Văn M cho anh Lê Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện viên kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn bị đơn và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn,

tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn và bị đơn đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Mặt khác, nguyên đơn hiện đang lao động tại Đài Loan nên đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đều xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 30/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh T, Hội đồng xét xử thấy: Chị N, anh T đều xác định sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, sau khi chị N đi lao động nước ngoài một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Kể từ năm 2021 đến nay chị N, anh T không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, xử chị N, anh T được ly hôn nhau là hoàn toàn phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5] Về con chung: Chị N, anh T có 02 con chung là cháu Lê Huy V, sinh ngày 02/11/2003 và cháu Lê Văn M, sinh ngày 20/11/2015. Cháu V đã trưởng thành, cháu M còn nhỏ đang sinh sống cùng anh T. Sau khi ly hôn anh T, chị N đều đề nghị giao con cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng của chị N, anh T: Hội đồng xét xử thấy anh T, chị N đều thống nhất giao cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi con sau khi ly hôn. Ngoài ra, cháu M trên 07 tuổi cũng có nguyện vọng ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Mặt khác chị N đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng con. Do

đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao cháu M cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Vũ Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Vũ Thị N về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do chị N, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về tài sản chung, công nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do chị N, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Anh Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9.2] Chị Vũ Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị N được ly hôn anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Văn M, sinh ngày 20/11/2015 cho anh Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Vũ Thị N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

2. Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000110 ngày 06/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Lê Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Vũ Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã V, huyện L;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Xuân Lộc